

**Hội**

**Hội** 亥. Hàng cuối cùng trong thập nhị chi : Tuổi hội, năm hội.

**Hòm**

**Hòm.** Chỗ hoãn vào : Hòm đá. 崖 H: nhai  
**Hòm.** Câu ghét : Minh mầy đòng hòm.

**Hợm**

**Hợm.** Cay, lên mặt, làm bộ : Hợm của, hợm mình.  
**Hợm-hình.** Cũng nghĩa như hợm.

**Hơn**

**Hơn.** Tiếng so sánh, chỉ phần ưu-thắng, phần thêm lên. Trái với kém : Người nầy giỏi hơn người kia. Có nghĩa chỉ riêng về giá thóc gạo rẻ : Được mùa thì gạo hơn.  
**VĂN-LIỆU.** — Suy hơn, tính thiệt. — Ăn hơn nói kém. — Người sống hơn đống vàng. — Con hơn cha là nhà có phúc. — Hơn một ngày hay một chước. — Trăm ơn không bằng hơn tiền. — Hơn thóc nhọc xay. — Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai đã hơn ai. — Ruộng xa thì bỏ chảng cày, Chợ xa hơn gạo mấy ngày cũng đi. — Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên-hạ. — So bề tài-sắc lại là phần hơn (K). — Chữ lành chữ hiểu bên nào nặng hơn (K). — Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phần (K).

**Hớn**

**Hớn-hở.** Trỏ bộ vui mừng : Nói cười hớn-hở.  
**VĂN-LIỆU.** — Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn-hở rằng anh giận gì. — Khác gì hớn-hở một nhà xuàn (Nh-đ-m).  
**Hớn-hớn.** Thường nói là hơn hơn, tươi tỉnh : Nét mặt vui hớn-hớn.

**Hờn**

**Hờn.** Dối, giận : Trẻ con hờn, dõ mãi không nín. — Hờn duyên tử phận.  
**Hờn-mát.** Giận một cách mát-mẻ.  
**VĂN-LIỆU.** — Ăn hơn hờn thiệt. — Giầy môi ăn vụng đã xong, Mông môi hay hớt, cong môi hay hờn. — Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh (K). — Đã cầm cái kiếp lại hờn kém duyên (H-Chừ). — Hờn này dằng-dặc muốn đời không quên (Trương-hận ca).  
**Hờn-hợt.** Xem hợt-hợt.

**Hợp**

**Hợp.** Ngụm miếng : Uống hợp nước.  
**Hợp.** Há miệng mà ngụm lấy : Hợp một hợp nước.

**Hợp**

**Hợp** 合. 1. Hợp ; hòa đồng với nhau : Hợp cổ phần đi buôn. — Tâm đầu ý hợp. — 2. Ghép đúng với nhau :

**Hợp phách.** — 3. Mỗi lần hai tướng xông vào đánh nhau : Hai tướng đánh nhau 30 hợp không phân được thua.

**Hợp-cách** 合. Đùng thề-cách : Người ấy hợp-cách ra ừng cứ. || **Hợp-cần** 合. Lễ thành-hôn hai vợ chồng vái nhau rồi cùng uống chung một chén rượu. || **Hợp-cổ** 合. Góp vốn : Hợp-cổ buôn chung. || **Hợp-dồng** 合. Giấy giao kèo : Làm hợp-dồng thu ẻ nhà. || **Hợp-long** 合. Thường nói là hạp-long. (xem hạp-long). || **Hợp-phách.** Ghép mảnh giấy có tên ọc ở quyền thi nào vào quyền ấy : Quyền thi chấm xong đem hợp-phách. || **Hợp-quần** 合. Nói nhiều người kết đoàn với nhau : Nghĩa hợp-quần trong xã-hội. || **Hợp-tác** 合. Đồng tâm hiệp-lực mà làm : Hai đảng phái hợp-tác với nhau. || **Hợp-táng** 合. Chôn chung một huyệt : Hai vợ chồng hợp-táng một huyệt. || **Hợp-tế** 合. Hợp các vị thần lại mà tế. || **Hợp-thức** 合. Cũng nghĩa như hợp-cách.

**VĂN-LIỆU.** — Này ai vu thác cho người hợp tan (K). — Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan (K).

**Hợp-chúng-quốc** 合衆國. Nước nhóm do nhiều nước nhỏ hợp lại : Nước Hoa-kỳ là Hợp-chúng-quốc.

**Hợp-phố** 合浦. Tên một quận trước thuộc về Giao-châu, nay là châu Khâm, châu Liêm bên Quảng-đông. Tục truyền đời xưa có sản nhiều ngọc châu : Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về (K).

**Hớt**

**Hớt.** Gạt lấy, xúc lấy, cắt lấy phần trên hay phần thừa : Hớt bèo, hớt tóc, hớt com dầu nổi. Nghĩa bóng : 1. Ăn chặn hay lấy tranh trước : Nó hớt mất mối lợi của mình. — 2. Nói trước mạch trước : Nói hớt.

**Hớt-lẻo.** Bép-xếp chuyện người. Hớt ngọn. Ăn chặn trước : Sắp được món lợi, bị người hớt ngọn mất.

**VĂN-LIỆU.** — Mông môi hay hớt (T-ng).  
**Hớt-hơ hớt-hải.** Trỏ bộ hoảng-hốt sợ-hãi : Hớt-hơ hớt-hải chạy đi báo cướp.  
**VĂN-LIỆU.** — Hớt-hơ hớt-hải nhìn nhau (K).

**Hợt**

**Hợt-hợt.** Thường nói là hờn-hợt. Béo-lẻo ngoài miệng : Không nên tin người nói hợt-hợt.

**Hu**

**Hu-hu.** Tiếng khóc : Khóc hu-hu.

**Hứ**

**Hứ.** Tiếng hiệu gọi nhau ở rừng núi : Đi rừng thường nghe thấy tiếng hứ.

**Hứ.** Chùm miếng lại mà gọi : Hứ hồn, hứ vía  
**Hứ-tim.** Trò chơi của trẻ con, một đứa đi trốn, một đứa đi tìm : Trẻ con chơi hứ tim.

**Hứ-hí.** Đùa bỡn âu-yếm : Vợ chồng hứ-hí với nhau.  
**Hứ-họa.** Ngẫu nhiên, họa may : Đi tìm hứ họa mà gặp.

**Hủ**

**Hủ 朽.** Mọc : Cây gỗ lâu ngày đã hỏng.

**Hủ 腐.** Nát : Đậu hủ, Nghĩa rộng : hư-hỏng, không hợp thời : Người hủ, hủ tục.

**Hủ-bại 〇 敗.** Hỏng nát : Phong-tục hủ-bại. || **Hủ-lạn 〇 爛.** Nát rữa ra : Tử-thi để lâu đã hủ-lạn. || **Hủ-lậu 〇 陋.** Què mùa cũ kỹ : Phong-tục hủ-lậu. || **Hủ-nho 〇 儒.** Người nho-học gàn nát.

**Hũ**

**Hũ 釜.** 1. Đồ đựng bằng sành, nhỏ hông to miệng : Hũ rượu. — 2. Đồ dùng để cất rượu hay cất nước hoa. **VĂN-LIỆU.** — Tối như hũ nút (T-ng).

**Hua**

**Hua.** Bộ ở nước trong, nước mắt : Tương có hoa.

**Hùa**

**Hùa.** Làm theo, đua theo : Hùa nhau để bắt nạt người,

**Huân**

**Huân 薰.** Hòa ẩm (không dùng một mình).

**Huân-phong 〇 風.** Gió mát : Trước huân-phong nghe phảng-phất cung đàn (phủ Tây-hồ).

**Huân 勳.** Công-lao với nước (không dùng một mình).

**Huân-chương 〇 章.** Biểu-hiệu ban cho những người có công-trạng với nước : Bắc-đầu bội-tình là một thứ huân-chương của nước Pháp. || **Huân-lao 〇 勞.** Công khó nhọc : Huân-lao kia xem chưa chút nào bù (phủ Tây-hồ). || **Huân-tướng 〇 將.** Người tướng có công : Nền huân-tướng đại cán rạng vẻ (Ch-ph). || **Huân-thần 〇 臣.** Người bề tôi có công.

**Huân 囿.** Lầm tròn chứa thóc : Nhà giàu có huân thóc.

**Huấn**

**Huấn 訓.** Dạy bảo (không dùng một mình).

**Huấn-dụ 〇 諭.** Dạy dỗ : Lành con phải nghe lời huấn-dụ của cha mẹ. || **Huấn-đạo 〇 導.** Chức quan coi việc học trong một huyện. || **Huấn-hổ 〇 誥.** Lời học giải-thích nghĩa từng chữ từng câu về đời nhà Hán. || **Huấn-hối 〇 誨.** Dạy bảo : Lời huấn-hối của sư-phụ. || **Huấn-luyện 〇 練.** Dạy bảo rèn tập : Huấn-luyện các học-sinh. || **Huấn-mông 〇 蒙.** Dạy trẻ : Tam-tự kinh là sách huấn-mông đời xưa. || **Huấn-thị 〇 示.** Khuyên răn dạy bảo : Các quan đi huấn-thị về việc trị-an.

**Húc**

**Húc.** Lấy đầu hay sừng mà đâm : Trâu bò húc nhau. Nghĩa rộng : Cổ-lăn vào : Húc đầu vào mà ăn.

**Hục**

**Hục-hặc.** Nói tính người hay gây chuyện, hay hạch sách : Bọn kỹ lý ra việc làng hay hục-hặc nhau.

**Huê**

**Huê.** Xem « hoa ».

**Huê**

**Huê.** Tên kinh-đồ triều Nguyễn, do chữ Hóa ở chữ Hóa-châu đọc trạnh ra.

**Huê**

**Huê.** Xem hòa.

**Huê 攜.** Dắt. Xem đề-huê.

**Huệ**

**Huệ.** Thứ cây có củ như củ hành, hoa trắng và thơm : Huệ lan sực nức một nhà (K).

**Huệ 惠.**Ơn : Thừa huệ, ân huệ.

**Huệ-cổ 〇 顧.** Làm ơn đoái đến : Huệ-cổ đến nhà chúng tôi. || **Huệ-tử 〇 賜.** Ra ơn cho : Mấy lời huệ-tử ném châu gieo vàng (K).

**Huếch**

**Huếch.** Nói về lỗ hay miệng rộng quá : Lỗ đục huếch, lỗ mũi huếch.

**Huếch-hoác.** Cũng nghĩa như huếch.

**Huênh**

**Huênh-hoang.** Nói ngông, chơi ngông : Ăn nói huênh-hoang. Trong nhà rỗng dít bụi, đời giọng huênh-hoang (Đàm tục phủ).

**Huênh**

**Huênh-hoáng.** Nói không đầu vào đầu : Nói huênh-hoáng mà không được việc gì,

**Húi**

**Húi.** Đốt rơm, rạ chung quanh nồi cơm cho chín đều. Có nơi nói là trâm,

**Húi.** Xén ngắn bớt tóc : Húi tóc.

**Hùi**

**Hùi.** Thứ bệnh có vi-trùng ăn xùi da ra hay cứt đầu ngon chân, ngón tay. Tức là bệnh phong.

**Hùm**

**Hùm.** Con hổ.

**VĂN-LIỆU.** — Chờ thấy hùm ngủ vuốt râu, đến khi hùm dậy đầu-lâu chẳng còn. — Miệng hùm, nọc râu ở đầu chồn nay (K). — Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn (K). — Kẻ lưng hùm sói, gửi thân tôi đời (K).

**Hun**

**Hun.** Đốt lửa cho khói xông vào : *Hun hang chuột, hun muỗi.*

**Hún**

**Hún-hởn.** Cũng nghĩa như « hi-hởn ».

**Hùn**

**Hùn.** Chung tiền, góp tiền : *Hùn vốn buôn chung.*

**Hùn.** Xúi : *Hùn cho hai đứa trẻ đánh nhau.*

**Hũn**

**Hũn.** Ngắn quá : *Quần áo ngắn hũn.*

**Hũn-hoản.** Cũng nghĩa như « hũn ».

**Hung**

**Hung** 凶. Dữ tợn : *Hung-đồ.* Nghĩa rộng : nhiều quá : *Ăn hung, tiêu hung.*

**Hung-bạo** 暴. Dữ tợn : *Quán giặc cướp là những kẻ hung bạo.* || **Hung-đồ** 徒. Bọn làm điều tàn ác : *Đi đường bị hung-đồ bóc lột.* || **Hung-hãng.** Táo-bạo, hăm-hở : *Hung-hãng chỉ chực đánh nhau.* || **Hung-khi** 器. Khi-giới giết người : *Bắt được hung-khi quả tang.* || **Hung-niên** 年. Năm mất mùa : *Gặp năm hung-niên, thiên-hạ lắm trộm cướp.* || **Hung-tàn** 殘. Dữ tợn, tàn bạo : *Chém gai đuổi lũ hung-tàn* (Văn tế trận vong trượng-sĩ). **Hung-tín** 信. Tin dữ : *Tiếp được hung-tín.* || **Hung-thủ** 手. Kẻ hạ thủ giết người : *Vụ án-mạng ấy đã bắt được hung-thủ.*

**Hung** 胸. Bụng trên (không dùng một mình).

**Hung-trung** 中. Trong bụng : *Hung-trung đã có thành loạn.*

**Hung-hung.** Hơi đỏ sẫm.

**Hung-nô** 凶奴. Tên một rợ ở về phía tây-bắc nước Tàu.

**Húng**

**Húng.** Thứ rau thuộc về loài bạc-hà, dùng làm đồ gia-vị.

**Húng-đôi.** Thứ húng lá nhân mà dài, thường dùng ăn với tiết canh. || **Húng-đuôi.** Thứ húng lá tím và xun-xoắn, thường dùng ăn với mắm. || **Húng-láng.** Thứ húng trồng ở làng Láng. || **Húng-liu.** Bọt làm bằng hột cây húng đôi, dùng làm đồ gia-vị. || **Húng-quế.** Thứ húng có mùi thơm na-ná như mùi quế.

**VĂN-LIỆU.** — *Húng mọc, tia-tô cũng mọc* (T-ng).

**Húng** 醜. Say rượu hăng lên. Nghĩa rộng : hăng lên : *Đánh bạc mà húng lên thì bao nhiêu cũng dất.*

**Húng-mỡ.** Dửng mỡ : *Húng-mỡ hay đi chơi liêu.* || **Húng-tửu** 酒. Say rượu làm hăng lên : *Ở nhà quê thường vì húng-lửu mà đánh nhau,*

**Hùng**

**Hùng** 雄. Giông đực. Nghĩa rộng : khỏe, giỏi : *Hùng-dũng, anh-hùng.*

**Hùng-biện** 辯. Biện-thuyết giỏi : *Manh-lữ là một nhà hùng-biện.* || **Hùng-cứ** 據. Chiếm-cứ một chỗ mà xưng hùng : *Năm năm hùng-cứ một phương hải-lân* (K). || **Hùng-cường** 疆. Khỏe-mạnh có thể-lực : *Nhật-bản là một nước hùng-cường ở Á-châu.* || **Hùng-dũng** 勇. Mạnh-bạo : *Khi-tượng hùng-dũng.* || **Hùng-hồn** 渾. Mạnh-mẽ và tự-nhiên : *Lời diễn-thuyết hùng-hồn.* || **Hùng-tài** 才. Tài giỏi : *Vua Quang-trung là bậc hùng-tài nước Nam.* || **Hùng-tâm** 心. Lòng mạnh-mẽ, hăng-hái : *Tuổi đã già, mà hùng-tâm vẫn không kém.* || **Hùng-trưởng** 長. Người đàn anh có thể-lực : *Nguyễn-Nhạc là một tay hùng-trưởng ở ấp Tây-sơn.* || **Hùng-vĩ** 偉. To-lát : *Công-nghiệp hùng-vĩ.*

**Hùng** 熊. Con gấu.

**Hùng-chưởng** 掌. Bàn chân gấu, dùng làm món đồ ăn qui.

**Hùng-hoàng** 雄黃. Khoáng-vật sắc vàng, dùng làm thuốc.

**Hùng-sơn** 雄山. Ngọn núi thuộc về phủ Lâm-thao tỉnh Phú-thọ (Bắc-kỳ), tục truyền có lăng vua Hùng-vương.

**Hùng-vương** 雄王. Tên hiệu các vua đời Hồng-bàng.

**Huôn**

**Huôn.** Xem « hoàn ».

**Huống**

**Huống** 况. I. Trạng-thái, tình-cảnh : *Cảnh-huống, trạng-huống.*

II. Phương-chi : *Huống-chi việc cũng việc nhà* (K).

**Huống-chi.** Cũng nghĩa như « huống ». || **Huống-hồ** 乎. Cũng nghĩa như « huống ».

**VĂN-LIỆU.** — *Huống mình cũng dự phần sơn phấn* (C-o). — *Huống-chi là việc đời nay* (L-V-T).

**Húp**

**Húp.** Lấy những chất lỏng để vào thìa, vào bát, đưa lên miệng mà hút mạnh vào : *Húp cháo, húp canh.*

**VĂN-LIỆU.** — *Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan vợ húp, gát đầu khen ngon* (C-d).

**Húp.** Sưng phồng lên : *Khóc sưng húp mắt lên. Tay sưng húp lên.*

**Húp-híp.** Béo ụ lên : *Mặt béo húp-híp.*

**Hụp**

**Hụp.** Ngụp đầu xuống nước : *Trẻ con đi tắm hay chụp.*

## Hút

**Hút.** 1. Chùm miệng lấy hơi mà kéo vào : *Hút thuốc.*  
Nghĩa rộng : rút thu vào một chỗ, thăm : *Hang hút gió.*  
*Thuốc cao hút mù. Đất hút nước.* — 2. Kém, hụt : *Đầu gạo hút mất một lễ, quan tiền hút mất 10 đồng.*

**Hút.** Tăm-tích, dấu vết : *Đi mất hút.*

## Hụt

**Hụt.** Thiếu, kém, ngắn : *Chiều giải hụt. Bước hụt. Hụt vốn.* Nghĩa rộng : trượt, lỡ, hỏng : *Hụt ăn. Bắt hụt tên trộm. Đính hụt.*

## Huy

**Huy** 輝. Sáng rực (không dùng một mình).

**Huy**-hoàng ○ 煌. Sáng tỏ rực-rỡ : *Lâu đài huy-hoàng.*

**Huy** 揮. Xua, vẫy tay (không dùng một mình) : *Chỉ-huy.*

**Huy**-hào ○ 毫. Vẩy bút. Nói làm văn nhanh : *Huy-hào một cái là xong bài thơ.* || **Huy**-hoắc ○ 霍. Vung vất đi, phung-phi : *Huy-hoắc hết cả của-cải.*

**Huy** 徽. Tốt (không dùng một mình).

**Huy**-chương ○ 章. Cái biểu-hiệu của nhà nước ban cho những người có công-trạng để đeo : *Long bội-tinh là một thứ huy-chương của Nam-triều.* || **Huy**-hiệu ○ 號. Tên hiệu tốt đẹp : *Quần-thần tôn huy-hiệu cho vua.*

## Húy

**Húy** 諱. Kiêng, giấu, tránh : *Tên húy.*

**Húy**-kỵ ○ 忌. Kiêng giấu : *Người mê-tin hay húy-kỵ những điều nhảm-nhi.* || **Húy**-nhật ○ 日. Ngày giỗ : *Mồng 11 tháng 8 là húy-nhật Nguyễn-Du.*

## Hủy

**Hủy** 毀. Bỏ đi, phá đi, làm cho nát : *Hủy chuông để lấy đồng.*

**Hủy**-báng ○ 謗. Dèm chê : *Hủy-báng việc thần-thánh.* || **Hủy**-hoại ○ 壞. Đổ nát : *Đền-dài lâu ngày không sửa chữa hủy-hoại cả.* || **Hủy**-liệt ○ 裂. Hư nát : *Đồ đồ lâu đã hủy-liệt.*

## Huych

**Huych** 鬩. Cãi nhau, đánh nhau (không dùng một mình).

**Huych**-tường ○ 牆. Nói anh em trong nhà đánh nhau, cãi nhau : *Anh em nhà ấy huych-tường nhau.*

## Huych

**Huych.** Tiếng rơi mạnh, tiếng đánh mạnh, nện mạnh : *Ngã đánh huych.*

**Huych**-huych. Thường nói là huỳnh-huych. Tiếng chân

tay đập mạnh, nện mạnh : *Chân đi huỳnh-huych. Đấm nhau huỳnh-huych.*

## Huyền

**Huyền** 喧. Ồn ào.

**Huyền**-náo ○ 鬧. Ồn-ào rộn-rịp : *Ở thành-thị huyền-náo lắm.* || **Huyền**-thiên ○ 天. Rầm trời. Thường dùng chỉ nghĩa nói nhiều mà không đầu vào đâu : *Người say rượu nói huyền-thiên.*

**Huyền** 暄. Ấm. Xem « hàn-huyền ».

**Huyền** 萱. Tên một thứ cỏ, ngày xưa hay trồng ở chỗ mẹ ở, cho nên gọi mẹ là nhà huyền hay huyền-đường : *Nhà huyền xin chớ lo xa (K).*

**Huyền**-đình ○ 庭. Sân trồng cây huyền, nói về mẹ : *Sinh lý xa cách huyền-đình (Nh-đ-m).* || **Huyền**-đường ○ 堂. Nhà huyền, cũng nghĩa như huyền-đình : *Mười ngày vừa chẵn huyền-đường về quê (Ph.c.-C.h).*

**VĂN-LIỆU.** — *Nhà huyền chợt tỉnh hỏi con có gì (K).* — *Xuân huyền chợt tỉnh giấc nồng (K).* *Xót thay xuân cõi huyền già (K).*

## Huyền

**Huyền.** Một dấu trong năm dấu văn quốc-ngữ, hình cái phẩy đưa về bên hữu.

**Huyền.** Một thứ khoáng-vật sắc đen nhánh : *Hạt huyền, vòng huyền.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ràng đen hạt huyền (T-ng).*

**Huyền** 玄. 1. Sắc đen lẫn màu tím : *Áo đoạn màu huyền.* — 2. Màu-nhiệm thâm áo : *Đạo Phật huyền áo.* Nghĩa rộng : viên-vòng : *Câu chuyện huyền không thể tin được.*

**Huyền**-áo ○ 奧. Màu-nhiệm sâu xa : *Học-thuyết Lão Trang rất huyền-áo.* || **Huyền**-bí ○ 秘. Màu-nhiệm bí-ẩn : *Việc quý-thần là việc huyền-bí.* || **Huyền**-cơ ○ 機. Máy bí-mật của tạo-hóa : *Huyền-cơ của tạo-hóa.* || **Huyền**-diệu ○ 妙. Màu-nhiệm thần-diệu : *Cơ huyền-diệu khó lường sinh với tử (phú chiến Tây-hồ).* || **Huyền**-hoàng ○ 黃. Đen lẫn vàng. Ý nói trời đất chưa phân-biệt : *Thiên-địa huyền-hoàng.*

**Huyền**-học ○ 學. Cái học hình nhi thượng, nói về lý-thuyết huyền-vi : *Tư-tướng của Lão, Trang thuộc về huyền-học.* ||

**Huyền**-hồ. Viên-vòng : *Không nên nghe những chuyện huyền-hồ.* || **Huyền**-lý ○ 理. Lý sâu xa : *Ám dương là cái huyền-ý của tạo-hóa.* **Huyền**-mặc ○ 默. Màu-nhiệm im lặng : *Cõi huyền-mặc của nhà Phật.* || **Huyền**-tôn ○ 孫. Chút, cháu bốn đời. || **Huyền**-vi ○ 微. Huyền-dị, vi-diệu : *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường (C-o).* || **Huyền**-viễn ○ 遠. Màu-nhiệm xa-xôi : *Học-thuyết huyền-viễn.*

**Huyền** 絃. Dây đàn. Nghĩa rộng : đàn : *Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Quần huyền đầu đã giục người sinh-lý (K).* — *Xôn xao tí trúc, quần huyền xướng ca (Ph.c.-C.h).*

**Huyền 弦**. Dây cung. Nghĩa rộng : hình mặt trăng lúc khuyết nửa : *Mồng 7 mồng 8 là thượng-huyền, 22, 23 là hạ-huyền.*

**Huyền 懸**. Treo, hoãn lại : *Cái án này còn huyền lại ít lâu.*

**Huyền-hội 佩**. Dây đeo huy-chương : *Ban kim-khánh có cả huyền-hội.* || **Huyền-chức 職**. Đình chức quan trong một thời-hạn : *Quan bị kiện phải huyền-chức.* || **Huyền-đề 蹄**. Móng treo ở sau chân chó : *Dù ai buồn bán trăm nghề, Chẳng bằng nuôi chó huyền-đề bốn chân.* || **Huyền-thưởng 賞**. Treo giải thưởng.

**Huyền-hồ-sách**. Tên một vị thuốc chữa bệnh huyết.

**Huyền-nữ 玄女**. Cũng nói là Cửu-thiên huyền-nữ. Một vị nữ-thần ở trên trời.

**Huyền - thiên 玄天**. Một vị thần chủ tề ở phương Bắc.

**Huyền-trang 玄奘**. Tên hiệu Đường Tam-tạng.

**Huyền-vô 玄武**. Tên một ngôi sao ở phương Bắc.

## Huyền

**Huyền 炫**. Khoe-khoang (không dùng một mình).

**Huyền-chúng 衆**. Khoe-khoang với công chúng. || **Huyền-diệu 耀**. Khoe-khoang : *Đem cái giàu sang mà huyền-diệu chốn hương-thôn.*

**Huyền 眩**. Mờ mắt (không dùng một mình).

**Huyền-hoặc 惑**. Thường đọc lầm là huyền-hoặc. Mờ mắt, che mắt, mê hoặc : *Động cốt là việc huyền-hoặc.* || **Huyền-vượng 暈**. Hoa mắt, chóng mặt : *Người có chứng huyền-vượng, tự-dưng thường hay xam tối mắt lại.*

## Huyện

**Huyện 縣**. Một khu vực cai trị trong một tỉnh, nhỏ hơn phủ.

**Huyện-đường 堂**. Công-đường quan huyện : *Quan quản đóng chắt huyện-đường (Nh-đ-m).* || **Huyện-lệnh 令**. Chức quan huyện đời xưa : *Cho làm huyện-lệnh đèn ơn lăm lòng (Nh-đ-m).*

## Huyết

**Huyết 血**. Máu : *Người khỏe huyết tốt.*

**Huyết-chiến 戰**. Nói quân hai bên đánh nhau dữ-dội : *Cuộc huyết-chiến ở Âu-châu năm 1914-1918.* || **Huyết-hãn 汗**. Máu và mồ-hôi. Tức là khô nọc mồ-hôi nước mắt : *Động tiền huyết-hãn của dân.* || **Huyết-hồ 湖**. Do chữ huyết-bồn mà ra. Lễ theo đạo Phật bày đàn, để giải oan cho đàn bà có tội. || **Huyết-khí 氣**. Xem khí-huyết. || **Huyết-lâm 淋**. Bệnh lậu đi tiêu ra huyết. || **Huyết-lệ 淚**. Nước mắt khóc thành máu : *Giọt huyết-lệ của dân bà khóc chồng.* || **Huyết-mạch 脈**. Mạch máu. Nghĩa rộng : nói người cùng máu

mủ với nhau, người cùng ruột thịt : *Anh em cùng một huyết-mạch.* || **Huyết-quản 管**. Ống mạch máu : *Có hai thứ huyết-quản.* || **Huyết-tích 跡**. Vết máu : *Giết người hãy còn huyết-tích.* || **Huyết-tính 性**. Tính khí-khái : *Người có huyết-tính không chịu khuất-nhục.* || **Huyết-thệ 誓**. Uống máu ăn thề : *Lời huyết-thệ của người đồng-chí.* || **Huyết-thống 統**. Dòng-dõi máu mủ : *Họ đồng-tông cùng một huyết-thống.* || **Huyết-thư 書**. Bức thư viết bằng máu lấy ở mình ra. || **Huyết-thực 食**. Được cúng tế bằng sinh lễ : *Klặng-lử được huyết-thực muôn đời.*

**Huyết-dụ 血裕**. Loài cây nhỏ, lá đỏ và to, dùng để làm thuốc lợi tiêu-tiền.

**Huyết-kiệt 血歇**. Thứ cây dùng để làm thuốc.

## Huyệt

**Huyệt 穴**. 1. Lỗ, hang : *Đào huyệt chôn người chết.* — 2. Chỗ hiểm ở trong thân-thể người : *Đánh trúng huyệt thì chết.*

## Huynh

**Huynh 兄**. Anh.

**Huynh-trưởng 長**. Đàn anh : *Phải tôn-trọng những người huynh-trưởng.*

VĂN-LIỆU. — *Huynh-dệ huỷch-tương.* — *Quyền huynh thế phụ.*

## Huỳnh

**Huỳnh (miếng)**. Hình vuông và bốn góc nguyệt vào : *Đèn pha-lê miếng trám, miếng huỳnh (Nha-phiến vắn-té).*

**Huỳnh**. Nói cách ăn mặc phô-trương bề ngoài : *Huỳnh bộ quần áo đẹp.*

VĂN-LIỆU. — *Giả cày chị bọm huỳnh ra mặt,*

**Huỳnh 黃**. Xem « hoàng ».

**Huỳnh**. Một cung hát. Xem « hoàng-chung ».

**Huỳnh-hãm**. Hát huỳnh, hát hãm. Nghĩa bóng : *Dènh-dang làm bộ : Đã vói mà còn huỳnh-hãm mãi.*

**Huỳnh 螢**. Đom-đóm : *Bên ường thấp-lhoáng bóng huỳnh (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Ngọc đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt-hiu (K).*

## Huyết

**Huyết**. Chùm mồm lại mà thối cho ra tiếng như tiếng còi : *Huyết còi, huyết chỏ.*

## Hư

**Hư**. Hồng : *Người hư, nhà hư, đồ hư.*

VĂN-LIỆU. — *Cá không ăn muối cá ươn, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư (C-d).*

**Hư 虛**. Không, không có gì, trống không : *Thực hay hư.*

**Hư-danh 名**. Danh hảo : *Kẻ tiểu-nhân hay chuộng hư-*

danh. || **Hư-kinh** 驚. Sợ hãi : Nhà giàu hơi nghe tiếng động đã hư-kinh. || **Hư-không** 空. Không có gì : Hư-không đặt đề nên lời (K). || **Hư-ngụy** 僞. Giả dối : Hư-ngụy để lừa đảo người ta. || **Hư-phí** 費. Phí mất không : Đề hư-phí mất cả thì giờ. || **Hư-tâm** 心. Giữ cho lòng được không-khoảng, không có tư-y : Hư-tâm để học-đạo. || **Hư-từ** 詞. Nhời đặt đề ra : Đặt ra những lời hư-từ để hại người ta. || **Hư-tự** 字. Thứ chữ không có nghĩa thực : Chi, hồ, già, giả, là hư-tự trong chữ nho. || **Hư-trương** 張. Phô trương ra bề ngoài mà trong không có thực : Hư-trương thanh-thế. || **Hư-văn** 文. Văn phù-phiếm không thiết-thực : Văn khoa-cử là lối hư-văn. || **Hư-vô** 無. Không không : Đạo Phật chủ ở sự hư-vô. || **Hư-vô chủ-nghĩa** 無主義. Học-thuyết chủ ở sự không có chính-phủ. || **Hư-vô-đảng** 無黨. Đảng theo chủ-nghĩa hư-vô.

**VĂN-LIỆU.** — Vương sư dò đã lỗ tường thực hư (K). — Sơn hà cội nguồn, còn-trùng cặng hư (C-o).

**Hư**

**Hư.** Tiếng động mũi, tỏ ý không bằng lòng : Hư ! không nghe được.

**Hừ**

**Hừ.** Tiếng động mũi để tỏ ý gắt, dọa : Hừ ! Đề tội cho đây.

**Hử**

**Hử.** Tiếng động mũi đặt ở sau câu hỏi : Đi đâu thế hử ?  
**VĂN-LIỆU.** — Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được nữa bèo hử anh ? — Trăng rằm trăng chẳng nguyệt hoa, Sao trắng chưa cưới trong nhà, hử trắng ? (C-d).

**Hứa**

**Hứa.** Hẹn, nhận cho : Hứa lời. 許

**Hưng**

**Hưng 興.** Dấy lên, đứng dậy : Hưng công, hưng nghiệp, hưng, bãi.

**Hưng-công** 工. Nhóm thợ làm : Hưng-công dựng ngôi chùa. || **Hưng-khởi** 起. Dấy lên, nổi lên : Cơ-nghiệp đã hưng-khởi. || **Hưng-nghiệp** 業. Dấy nghiệp : Vua Lê Thái-tô hưng-nghiệp ở Lam-son. || **Hưng thịnh** 盛. Dấy thịnh : Việc buôn bán hưng-thịnh. || **Hưng vong** 亡. Khởi lên và mất đi : Cuộc hưng vong. || **Hưng vượng** 旺. Cũng nghĩa như hưng-thịnh.

**Hưng-đạo-vương 興道王.** Tên sắc phong của ông Trần Quốc-Tuấn.

**Hưng-yên 興安.** Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Hứng**

**Hứng.** Xem « háng ».

**Hứng 興.** I. Sự vui thích do cảm-xúc mà phát ra : Thơ có hứng mới hay.

**Hứng-thú** 趣. Thú vui thích : Đi chơi nơi sơn-thủy, có nhiều hứng-thú.

II. Do cảm-xúc mà phát ra sự vui thích : Hứng làm thơ.

**Hứng-khởi** 起. Vui thích phấn-chấn : Hứng-khởi làm văn. || **Hứng-tình** 情. Thích mà động đến tình-dục : Nghe tiếng đàn hát mà hứng-tình. || **Hứng-vị** 味. 1. Cũng nghĩa như « hứng-thú ». — 2. Thích, khuynh-hướng : Có hứng-vị về việc học.

**VĂN-LIỆU.** — Khi vui này chút hứng thừa (Nh-d-m). — Hứng lòng cũng ngụ luật Đường bốn câu (Nh-d-m).

**Hứng**

**Hứng.** Xem « háng ».

**Hườm**

**Hườm.** Hoắm vào : Bờ sông lở hườm vào.

**Hườm.** Chỗ hoắm vào : Hườm núi, hườm bờ sông.

**Hượm**

**Hượm.** Xem « gượm ».

**Hước**

**Hước 譖.** Xem « hi-hước »

**Hược**

**Hược.** Xem « học ».

**Hườn**

**Hườn.** Xem « hoàn ».

**Hương**

**Hương 香.** I. Mùi thơm : Mỗi thứ hoa, một thứ hương.

**Hương-khuê** 闈. Buồng thơm. Chỗ đàn bà ở : Thiếp hồng tìm đến hương-khuê gửi vào (K).

**VĂN-LIỆU.** — Hương gày mùi nhớ, trà khan giọng tình (K). — Quanh năm buôn bán bán hương đã lẽ (K). — Hương trời đằm nguyệt say hoa (C-o). — Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (C-o). — Hương trời lọc nước phần vua (Nh-d-m). — Tưởng gì hoa thả hương thừa (K).

II. Vật người ta đốt cho thơm khi cúng tế : Hương vòng, hương nén.

**Hương-án** 案. Án để trước bàn thờ bày hương hoa : Đặt bày hương-án chúc nguyện thần linh (L-V-T). ||

**Hương-đăng** 燈. Hương và đèn. Nói về việc thờ cúng : Ông từ coi việc hương-đăng. || **Hương-hoa** 花. Hương và hoa, đồ cúng lễ : Hương hoa ngũ cúng sắm sanh lễ thường (K). || **Hương-hỏa** 火. Hương lửa. Nói về di-sản để lại, dùng vào việc cúng giỗ : Chia của để riêng phần hương-hỏa. || **Hương-lửa.** Hương và lửa. Nói về tình nghĩa nồng-nàn của vợ chồng : Phải duyên hương-lửa cùng nhau (C-o).

**VĂN-LIỆU.** — Hương-hỏa mà dài. — Lời nói đồ hương ăn bản độc. — Năm dất hàng hương, còn hơn năm giường

*hàng cá. — Đốt phong hương hả mà hơ áo lòn (C-d). — Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương (Nh-d-m). — Đốt lò hương ấy so tờ phiếm này (K).*

**Hương** 鄉. I. Làng.

**Hương-âm** 飲. Việc ăn uống trong làng : *Dân làng chia ra vị thứ hương-âm.* || **Hương-cả**. Chức dịch đứng đầu làng ở Nam-kỳ. || **Hương-chính** 政. Chính-sự trong làng : *Cải-lương hương-chính.* || **Hương-chức** 職. Chức dịch trong làng : *Việc gì xảy ra ở trong làng cũng phải trình hương-chức.* || **Hương-dông**. Linh đông trong làng. || **Hương-đảng** 黨. Làng mạc. || **Hương-đoàn** 團. Người coi linh đông trong làng. || **Hương-hào** 豪. Người hào-trưởng trong làng. || **Hương-hội** 會. Hội-đồng tộc-biểu trong làng : *Việc cải-lương trong làng do ban hương-hội trông nom.* || **Hương-lão** 老. Các cụ già trong làng. || **Hương-lân** 鄰. Làng xóm : *Trộm nghe thớm nức hương-lân (K).* || **Hương-quan** 關. Cổng làng, chỉ nghĩa quê-hương : *Giấc hương-quan luống lờ mơ canh dài (K).* || **Hương-quản** 管. Chức coi việc tuần phòng trong làng ở Nam-kỳ. || **Hương-sư** 師. Thầy dạy học trong làng. || **Hương-thân** 紳. Người có học-thức ở trong làng. || **Hương-thôn** 村. Làng xóm : *Người hương-thôn ngại tiếng nhân-lữ (L-V-T).* || **Hương-trưởng** 長. Một người chức-dịch coi tuần-tráng trong làng.

II. Khoa thi đời trước, ở các tỉnh, ba năm một lần.

**Hương-thí** 試. Thi hương.

**Hương-cảng** 香港. Tên một hải-cảng ở bờ Nam-hải, thuộc địa-phần Quảng-đông, thuộc nước Anh. Cũng gọi là Hồng-kông.

**Hương-giang** 香江. Tên con sông ở tỉnh Thừa-thiên (Trung-kỳ).

**Hương-phụ** 香附. Tức là củ gấu, dùng làm thuốc.

**Hương-tích** 香蹟. Tên cái động ở trong núi Hương-sơn, thuộc tỉnh Hà-đông (Bắc-kỳ), có chùa thờ phật Quan-âm.

**Hương**

**Hương** [h]. Phía mình ngoảnh mặt sang : *Nhà hương nam.*

VĂN-LIÊU. — Ăn trông nời, ngồi trông hương. — Lấy vợ đàn bà, làm nhà hương nam. — Chuồng gà hương đông, cái ống chằng cón. — Xin ba tấc đất để vào hương nam (Nh-d-m).

**Hương** [h]. Ngoảnh vào, châu vào, chú-trọng vào : *Xu hương, khuyh hương.*

**Hương-dương** 陽. Triều về phía mặt trời : *Châm châm một lăm lòng quý hương-dương.* || **Hương-lai** 來. Từ trước đến nay : *Người ấy hương-lai vẫn lương-thiện.* || **Hương-thượng** 上. Từ đáy trở lên : *Hương-thượng cộng là một nghìn.*

VĂN-LIÊU. — Hương-dương lòng thiếp như hoa (Ch-ph). — Giữ sào cho được trọn bề hương-dương (Tr-th).

**Hương** 嚮. Đi trước để đưa dân (không dùng một mình).

**Hương-dẫn** 引. Dẫn đường : *Quán đi càn giặc phải có người hương-dẫn.* || **Hương-đạo** 導. Chỉ dẫn : *Hương-đạo cho kẻ hậu-liến.*

**Hường**

**Hường**. Xem « hồng ».

**Hưởng**

**Hưởng** 享. Được nhận, được ăn : *Con cái được hưởng gia-lai của bố mẹ*

**Hưởng-thụ** 受. Được nhận phúc-dức hay lợi-lộc : *Còn nhiều hưởng-thụ về sau (K).*

VĂN-LIÊU. — Về sau hưởng-thụ còn dài (Ph-H).

**Hưởng** 饗. Ăn, nói về sự cúng tế quỷ-thần : *Lễ không thành quỷ-thần không hưởng.*

**Hưởng tự** 祀. Cúng tế : *Việc hưởng-tự phải cho thành kinh.*

VĂN-LIÊU. — Hiền-linh về hưởng dân này (H-Chừ).

**Hưởng** 響 (uởng). I. Tiếng vang : *Âm hưởng, ảnh hưởng.*

II. Ưng theo (không dùng một mình).

**Hưởng-ứng** 應. Ừa theo : *Vua Lê Thái-lê khởi nghĩa ở Lam-sơn, thiên-hạ hưởng-ứng rất nhiều.*

**Hươu**

**Hươu**. Loài thú rừng có gạc, thuộc loài nhai lại. Nghĩa bóng : hão, không thực : *Nói hươu, nói vượn.*

**Hươu sao**. Loài hươu lông lốm-đốm trắng như sao.

VĂN-LIÊU. — Chỉ đường cho hươu chạy. — Hươu kia trót đã mắc chà, khi vào thì dễ, khi ra hiểm nghèo (C-d).

**Hưu**

**Hưu** 休. I. Thôi, nghỉ : *Làm quan đã về hưu.*

**Hưu-bồng** 俸. Tiền hưu-trí. || **Hưu-dưỡng** 養. Nghỉ việc quan về dưỡng-sức : *Về hưu-dưỡng ở chốn điền-viên.* || **Hưu-quan** 官. Quan đã về hưu. || **Hưu-trí** 致. Nói các quan chức thôi việc về nghỉ. || **Hưu-tức** 息. Nghỉ-ngoi.

II. Mừng (không dùng một mình).

**Hưu thích** 戚. Mừng và lo : *Anh em hưu thích cùng nhau.*

**Hữu**

**Hữu** 有. Có, trái với vô : *Hoặc hữu, hoặc vô.*

**Hữu-hình** 形. Có hình, nói về phần học hình-như-hạ. VẤN-LIÊU. — Hữu tài thương nôi vô duyên-lạ đời (K). — Hữu thân hữu khổ. — Hữu linh ta lại gặp ta (K). — Hữu thủy, vô chung. — Hữu tài, vô hạnh. — Hữu nhân nhân mộc, vô nhân nhân trâm. — Hữu hình, hữu hoại.

**Hữu** 右. Bên phải, đối với tả : *Bên tả, bên hữu.*

**Hữu** 友. Bạn (không dùng một mình).

**Hữu-ái** 愛. Thân yêu nhau : *Anh em chơi với nhau rất là hữu-ái.* || **Hữu-bang** 邦. Nước giao-hiếu với mình.